

Black Tai Project

Institute of Thai Studies, Chulalongkorn University

1996

Date Name [REDACTED]

Location บ้านห้วยน้ำ... Age 53

บ้าน... Sex ชาย

..... Occupation

First Language

Location of Upbringing

Parent's Language(s) /Dialect(s)

Notes



คณะอักษรศาสตร์
จุฬาลงกรณ์มหาวิทยาลัย
CHULALONGKORN UNIVERSITY

Summary

Diphthongs

*ie >

*ue >

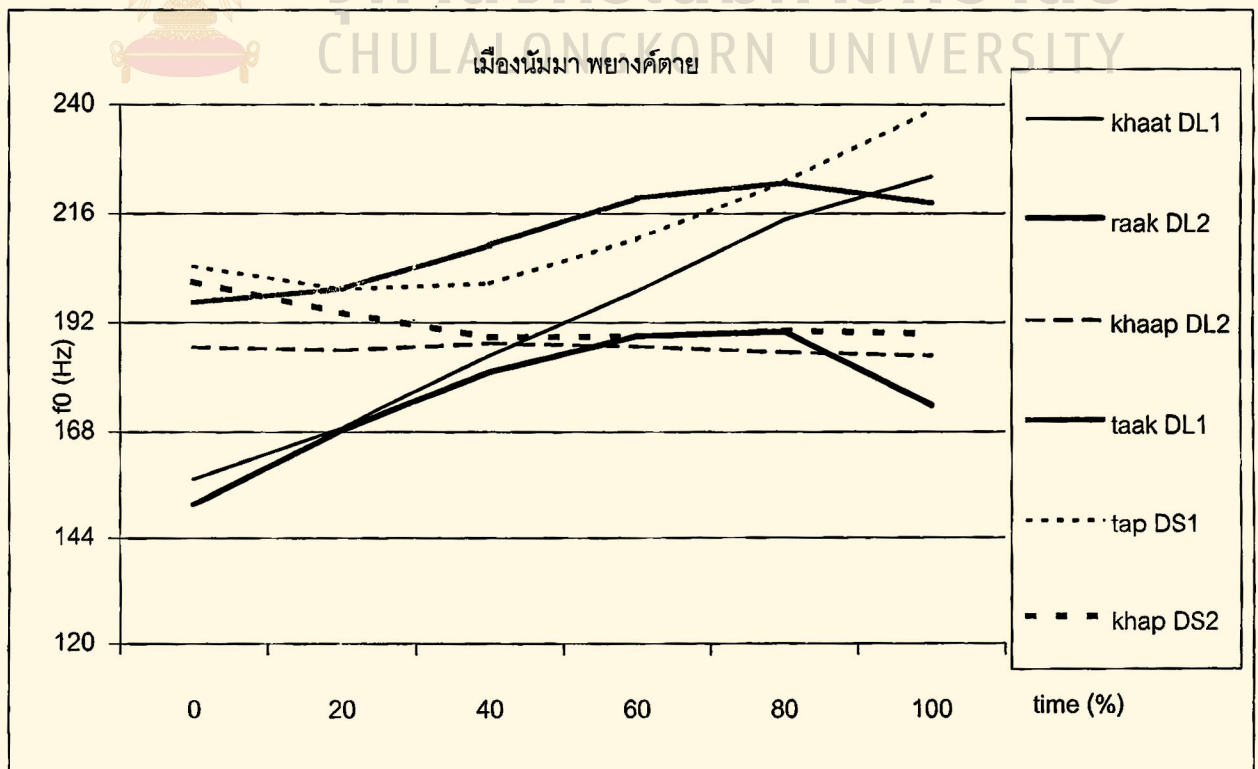
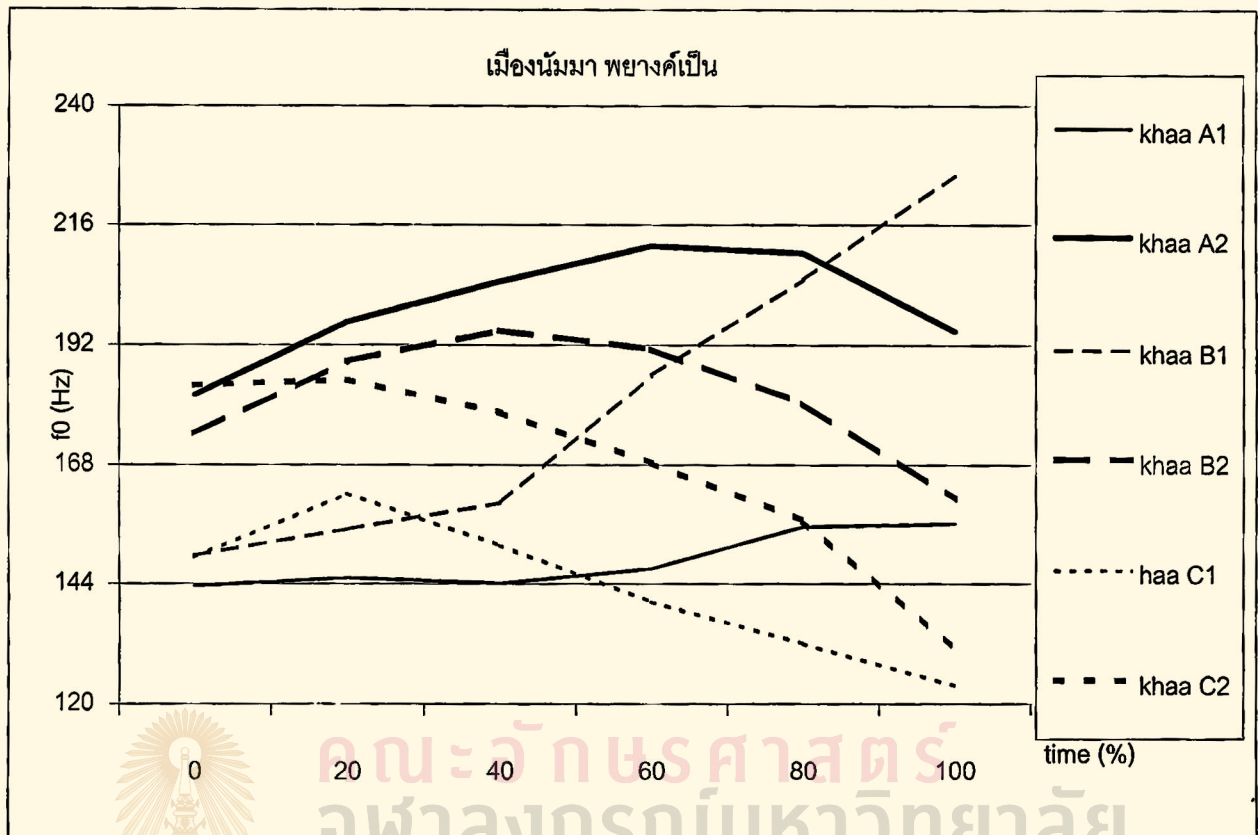
*uo >

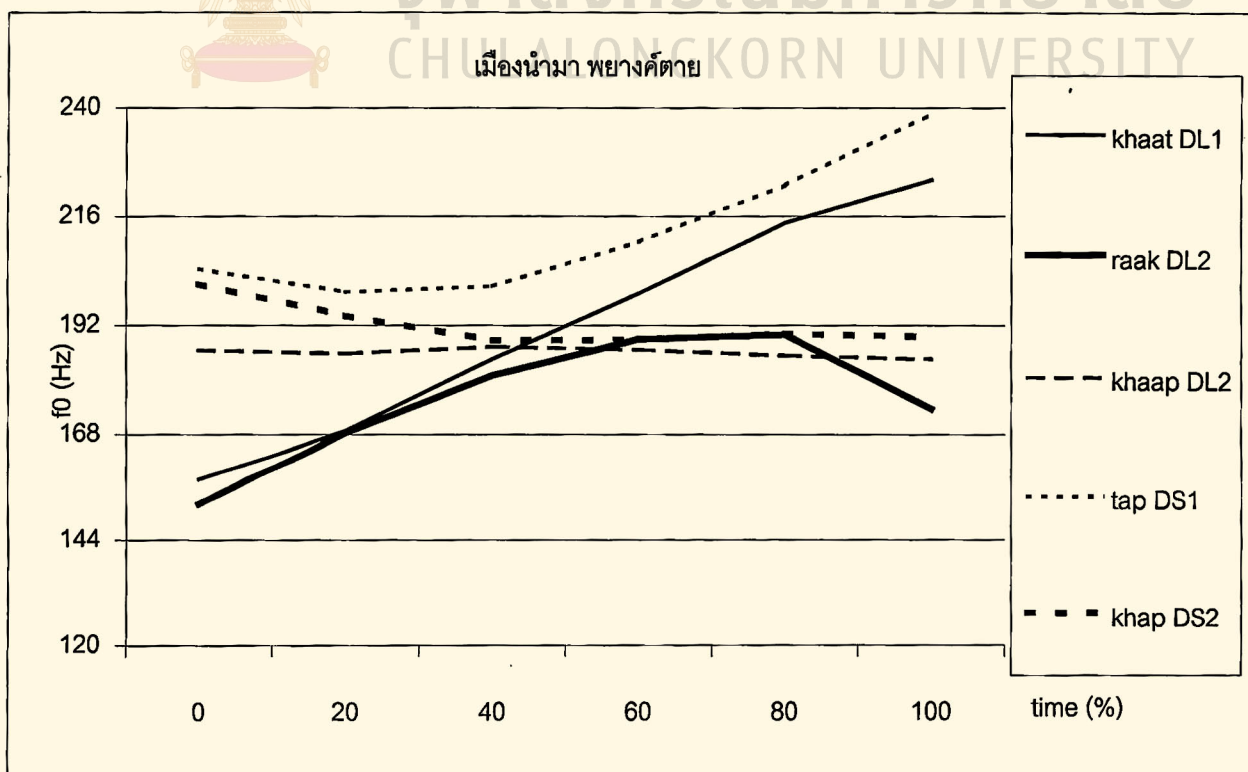
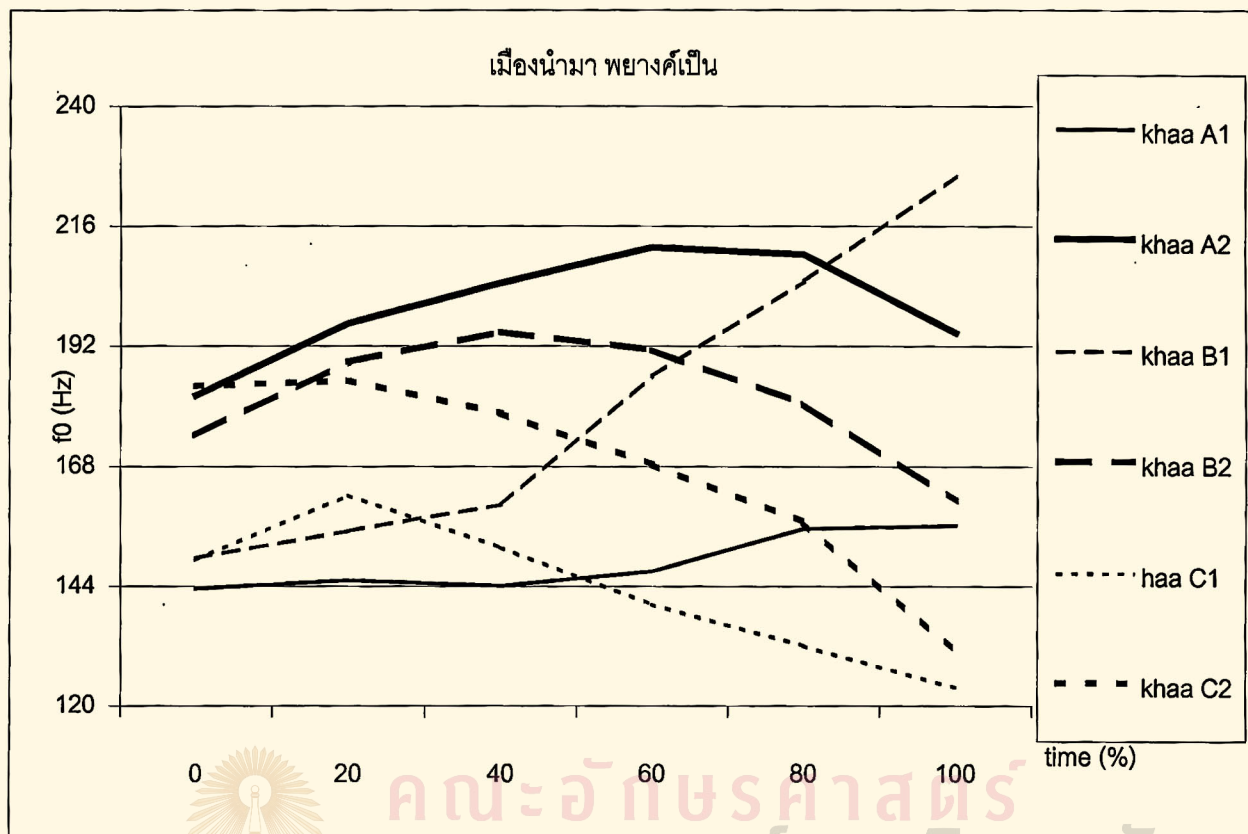
*au >

Tones

	*A	*B	*C	*DL	*DS
1	22	25	21	25	45
2	44	33	31	(2)33	33

Name of Elicitor: _____





10/

Tai Dam 8
Muang Nam Ma.

Wordlists for Investigating Tones and Diphthongs

Black Tai Project
Institute of Thai Studies, Chulalongkorn University
1996

Date _____ Name _____
Location: หมื่น มา Age 53
(บ้านหมื่นแก้ว ตำบลหมื่น Sex ชาย
เรือ, ตำบลของหมื่น จ.จ. Occupation ชาวนา
ไชนกา First Language ไท
Location of Upbringing บ้านหมื่นแก้ว ตำบลหมื่นเรือ อำเภอหมื่น จ.จ. ไชนกา
Parent's Language(s) /Dialect(s) ไทดำ หมื่น มา
Notes - บ้านหมื่นแก้ว ส. 37 ครึ่งร้อย สันเป็นชนเผ่าไท อยู่ท่ามกลาง
หมื่นเรือของหมื่น 3 กิโลเมตร บ้านไทในหมื่นแก้ว
ส่วนไทอพยพมาจาก หมื่นเรือ (ราวปีค.ศ. 1968)
- ตำบลหมื่นเรือ สันชนเผ่าไท, เวียง, อมว, เขียว, มล.

Summary

Diphthongs

*ie > _____
*ue > _____
*uo > _____
*au > _____

Tones

	*A	*B	*C	*DL	*DS
1					
2					

Name of Elicitor: _____

✓
10 ✓

Wordlists for Investigating Tones and Diphthongs

Black Tai Project
Institute of Thai Studies, Chulalongkorn University
1996

Date

Location:

NĂM MA
(bản Nang Cail, xã Nà
Nghu, huyện Sông Mã
tỉnh Sơn La)

Name

Age

Sex

Occupation

First Language

[REDACTED]

53

nam

nông dân

Thái

Location of Upbringing

Parent's Language(s) /Dialect(s)

Notes

bản Mông Nua, xã Mông Lân, huyện Sông Mã - Sơn La

Thái đen Năm Mả

- Bản Nang Cail có 37 hộ, toàn người Thái, cách thị trấn
Sông Mã 3 km. Người Thái ở Nang Cail phần lớn từ Mông
Lân di cư đến (khoảng năm 1968).
- Xã Nà Nghu có các dân tộc Thái, Kinh, Hmông, Xinh
Mùt

Summary

Diphthongs

*iə > _____

*uə > _____

*eə > _____

*au > _____

Tones

	*A	*B	*C	*DL	*DS
*1					
*2					
*3					
*4					

Name of Elicitor: _____

Tone Checklist: Black Tai Project, Chulalongkorn University, Bangkok

	English	Siamese Thai	Vietnamese	Lao	Black Tai of _____
1	unlock, open (v.)	ไข (ก.)	mở		khaj ^h ↓
2	leg	ขา	đùi		khə↓
3	thick	หนา	dày		na↓
4	burn, cremate (v.)	เผา	đốt		(cɔɔ↓, ləŋ↓)
5	eye	ตา	mắt		ta↓
6	eat	กิน	ăn		kin↓
7	fly (v.)	บิน	bay		bin↓ ^h
8	red	แดง	đỏ		lěŋ↓ ^h
9	star	ดาว	ngôi sao		duəŋ↓ law↓ ^h
10	come	มา	về		ma↓
11	chicken louse	ไร (แมลง)	mạt gà		hăj↓
12	thatchgrass	คา (หญ้า)	gianh		ka↓
13	egg	ไข่	trứng		săj↓
14	galangal	ข่า (พืช)	giềng		khə↓
15	split (wood)	ผ่า (ฟัน)	bỏ		khəɔɔ↓, fa↓
16	forest, jungle	ป่า	rừng		pa↓
17	tortoise	เต่า	ruà		tăw↓
18	old (as objects)	เก่า	cũ		kăw↓
19	shoulder	บ่า	vai		va↓ ^h
20	schold (v.)	ตำ	mắng		maŋ↓, la↓ ^h
21	young man	หนุ่ม	con trai		luɔɔ↓ baw↓
22	curtain	ม่าน	riem		man↓
23	dryfield	ไร่	mấy, ruộng		hăj↓
24	price, value	ค่า	giá		ka↓

11

55

13

13

33

Tone Checklist: Black Tai Project, Chulalongkorn University, Bangkok

	English	Siamese Thai	Vietnamese	Lao	Black Tai of
25	fever	ไข้	ôn', sốt		sǎjɯ
26	joint (of finger)	ข้อ (นิ้วมือ)	đốt (ngón tay)		khɔɯ
27	five	ห้า	(số) năm		hau
28	aunt (older sibling)	ป้า	bác, bá		paɯ
29	breast, udder	เต้า (นม)	chú		(pɯɯɰɰ, nomɰɰ)
30	hine	เก้	chín		kǎɯɯ
31	village	บ้าน	ban, làng		banɯ
32	handle	ด้าม	cán dao		lǎɯɯ
33	open (mouth)	อ้า	há		paɯ
34	horse	ม้า	ngựa		maɯ
35	wicked, bad	ร้าย	xấu		hajɯ
36	trade (v.)	ค้า	lưu		kaɯ
37	torn	ขาด	rách		khətɰ
38	fruit	หมาก	quả	cv:k > cv?	maɰɰ
39	pestle	สาก	chày		saɰɰ
40	mouth	ปาก	miệng		(sopɰ)
41	dry (v.)	ตาก	phơi		taɰɰ
42	chaff	{ ข้าวจาก แกลบ	thóc, trấu		kaɰɰ
43	cut (wound)	บาด	cứa		(patɰ)
44	flower	ดอก	hoa		bɔɰɰ
45	bathe	อาบ	tắm		paɰɰ
46	outside	นอก	ngoài		kwɰɰ
47	root	ราก (น.)	rễ		haɰɰ
48	hold in the mouth	คาบ	cắn, ngậm		kaɰɰ

31^{cc}

41

41

25

33

Diphthong Checklist: Black Tai Project, Chulalongkorn University, Bangkok

	English	Siamese Thai	Vietnamese	Lao	Black Tai of -----
1	wife	เมีย	vợ	ເມຍ	mìəʔ
2	lick	เลีย	liếm	ເລຍ	liəʔ
3	lost	เสีย	mất	ເສຍ	siaʔ
4	voice, noise	เสียง	tiếng	ສຽງ	(sməŋʔ)
5	raise (animals)	เลี้ยง	mồi, chăn	ຮັງ	liəŋ
6	salt	เกลือ	muối	ເຈົ້	kuaʔ
7	yellow	เหลือง	vàng	ເຂື່ອງ	luəŋʔ
8	town, city	เมือง	thị trấn	ເມືອງ	muməŋʔ
9	friend	เพื่อน	thằng	ເພື່ອນ	(bunəŋʔ)
10	ditch, mine (n.)	คลองส่งน้ำ	mương	ເຂ້ມງ	muməŋʔ
11	large, big	หลวง	lớn	ຫຼວງ	luəŋʔ (gəŋʔ)
12	husband	ผัว	chồng	ຜົວ	fuaʔ
13	garden	สวน	vườn	ສວນ	suaŋʔ
14	put on (clothes)	สวม	mặc	ສວມ	(nuŋʔ)
15	head	หัว	đầu	ຫົວ	huəʔ
16	new	ใหม่	mới	ໃໝ່	mămʔ
17	use (v.)	ใช้	dùng	ໃຊ້	(suŋʔ)
18	heart	ใจ	tim	ໃຈ	huəʔ cəmʔ
19	leaf	ใบ	lá	ໃບ	bămʔ
20	give	ให้	cho	ໃຫ້	hămʔ

Wordlist for Investigating Consonants and Vowels

English gloss		Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of	
1.	to eat	กิน	ăn	kinɿ	
2.	shrimp	กุ้ง	tôm, tép	kuŋu	h = k
3.	frog	กบ	ếch	kopɿ	
4.	chin. jaw	คาง	cằm	kəŋɿ	
5.	neck	คอ	cổ	kɔɿ	ค = k
6.	narrow	แคบ	hẹp	kəpɿ	
7.	leg	ขา	cẳng, đùi	kʰaɿ	
8.	to sell	ขาย	bán	kʰajɿ	v = kh
9.	rice	ข้าว	gạo, cơm	kʰăwɿ	
10.	prison, jail	คุก	nhà tù	(hʉənɿ tuɿ)	
11.	used to	เคย	quen, đã từng	kwənɿ	?
12.	alike, similar	คือ(กัน)	như nhau	peɿɿ kǎnɿ	
13.	sesame	งา	vừng	ŋaɿ	
14.	snake	งู	rắn	ŋutɿ	v = ŋ
15.	silver, money	เงิน	bạc, tiền	ŋɔɿnɿ	
16.	to sneeze	จาม	hắt hơi	camɿ	
17.	seven	เจ็ด	bảy	cetɿ	๗ = c
18.	heart	ใจ	tim	huəɿ cǎnɿ	
19.	elephant	ช้าง	voi	caŋɿ	
20.	name	ชื่อ	tên	cuɿɿ	ช = c
21.	rope, string	เชือก	dây	cuəpɿ	
22.	pestle	สาก	chày	səpɿ	
23.	two	สอง	hai	səŋɿ	๒ = s
24.	tiger	เสือ	hổ, cọp	suəɿ	
25.	to hide	ซ่อน	trốn	(təwɿ)	
26.	to buy	ซื้อ	mua	suɿɿ	๕ = s
27.	left	ซ้าย	trái(bên trái)	sajɿ	
28.	to beg, to ask for	ขอ	xin	sɔɿɿ	
29.	egg	ไข่	trứng	sǎjɿ	v = ʃ
30.	fever	ไข้	sốt	sǎjɿ	
31.	grass	หญ้า	cỏ	ŋaɿ	
32.	big, large	ใหญ่	to	ŋǎnɿ	๒๒ = ʃ/2
33.	to stop, to cease	หยุด	thôi, bỏ, cai	(vaŋɿ)	
34.	mosquito	ยุง	muỗi	ŋuŋɿ	
35.	to dye	ย้อม	nhuộm	ŋomɿ	๒ = ʃ/2
36.	to walk	ย่าง(เดิน)	bước, đi bộ	zəŋɿ	
37.	red	แดง	đỏ	lɛŋɿ	
38.	good, well	ดี	tốt	liɿ	๑ = l

	English gloss	Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of	
39.	star	ดาว	(ngôi)sao	lawɿ	
40.	eye	ตา(อวัยวะ)	mắt	taɿ	
41.	turtle, tortoise	เต่า	rùa	tăwɿ	๓ = t
42.	liver	ตับ	gan	tăpɿ	
43.	land leech	ทาก	sên	(:linɿ maɿ)	
44.	stomach, belly	ท้อง	bụng	pumɿ	๓ = t
45.	candle	เทียน	nến	✓tiənɿ	
46.	charcoal	ถ่าน	than	thanɿ	
47.	to take off	ถอด	củi, tháo	(kɛɿ)	๓ = t
48.	cave	ถ้ำ	hang	thămɿ	
49.	face, front	หน้า	mặt	naɿ	
50.	cold	หนาว	rét	hawɿ	๒๕ = ๗
51.	rat, mouse	หนู	chuột	nuɿ	
52.	rice field	นา	ruộng	naɿ	
53.	to sleep, to take a nap	นอน	ngủ	nowɿ	๒๖ = ๗
54.	water	น้ำ	nước	năwɿ	
55.	shoulder	บ่า	vai	vaɿ	๓ = b/v
56.	to fly	บิน	bay	binɿ	
57.	leaf	ใบ(ไม้)	lá	băwɿ	
58.	fish	ปลา	cá	paɿ	
59..	year	ปี	năm (12 tháng)	piɿ	๓ = p
60.	lung	ปอด	phổi	pɔtɿ	
61.	raft	แพ	bè	pɛɿ	
62.	thousand	พัน	nghìn	păntɿ	๓ = p
63.	to paddle	พาย(เรือ)	chèo(thuyền)	(bajɿ)	
64.	lid, cover	ฝา(หม้อ)	nắp, vung(nồi)	fəɿ	
65.	cotton	ฝ้าย	bông	fajɿ	๓ = f
66.	rain	ฝน	mưa	fɔnɿ	
67.	head hair	ผม (น.)	tóc	fɔmɿ	
68.	bee	ผึ้ง	ong	fɔwɿ	๓ = f
69.	husband	ผัว	chồng (vợ chồng)	fuəɿ	
70.	sky	ฟ้า	trời	fəɿ	
71.	fire	ไฟ	lửa	făjɿ	๓ = f
72.	to listen	ฟัง	nghe	făntɿ	
73.	dog	หมา	chó	məɿ	
74.	bear	หมี	gấu	miɿ	๓๖ = ๓
75.	pig	หมู	lợn	muɿ	
76.	horse	ม้า	ngựa	maɿ	
77.	to have	มี	có	miɿ	๓ = ๓

English gloss		Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of
78.	hand	มือ	bàn tay	mmɯɯ
79.	medicine, drug	ยา	thuốc(chữa bệnh)	zɔɯ
80.	to stand	ยืน	đứng	zmmɯɯ, sɔŋɯ
81.	cool	เย็น	mát	zenɯ
82.	difficult	ยาก	khó	zɔɯɯ
83.	long	ยาว	dài	zɔwɯ, hiɯ
84.	to borrow	ยืม	mượn, vay	zɔɯɯ
85.	back, rear	หลัง	lưng, đằng sau	sɔɯɯ
86.	many, several	หลาย	nhều	lɔɯɯ
87.	yellow	เหลือง	(màu) vàng	lmmɯɯ
88.	to steal	ลัก	ăn trộm	lɔkɯ
89.	tongue	ลิ้น	lưỡi	linɯ
90.	nail(finger, toe)	เล็บ	móng(tay, chân)	lepɯ
91.	sweet	หวาน	ngọt	banɯ
92.	comb(n.)	หวี (น.)	lược	viɯ
93.	ring	แหวน	nhẫn	venɯ mmɯɯ
94.	day(today)	วัน(นี้)	ngày(hôm nay)	(mmɯɯ)
95.	fan(n.)	วี(พัด น.)	cái quạt	viɯ
96.	glasses(eye glasses)	แว่น	kính đeo mắt	venɯ taɯ
97.	tail	หาง	đuôi	haɯ
98.	ear	หู	tai	huɯ
99.	head	หัว	đầu	huɯɯ
100.	hole	รู	lỗ	huɯ
101.	bed bug	เห็บ	rệp	huɯɯɯ
102.	boat	เรือ	dò; thuyền	huɯɯ
103.	to open(mouth)	อ้า(ปาก)	há (mồm)	ɔɯɯ
104.	waist	เอว	eo	ɔɯwɯ
105.	sugarcane	อ้อย	mía	ɔɯjɯ
106.	rice seedling	กล้า	mạ	kaɯ
107.	crow(n.)	กา(นก)	quạ	kaɯ
108.	middle	กลาง	giữa	kaɯɯ
109.	loom	กี่(ทอผ้า)	khung cửi	kiɯ
110.	twig	กิ่ง	cành	(ɲaɯ, kaɯɯ)
111.	to eat	กิน	ăn	kinɯ
112.	I, me	กู	tao	kuɯ
113.	shrimp	กุ้ง	tôm	kuɯɯ
114.	amputated, shortened	กุด	cụt	kuɯɯ
115.	scales(of fish)	เกล็ด	vảy(cá)	ketɯ
116.	pick up(fruit)	เก็บ(พืช)	hái (hoa quả)	kepɯ
117.	salty	เค็ม	mặn	kemɯ

e = 2

m = l

n = l

m = ɔ

o = v

x = h

r = h

m = ɔ

n, m = k

ɔ = i

ɔ = u

i - u = e

English gloss	Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of
118. cheek	แก้ม	má	kemɯ
119. rice husk, chaff	แกลบ	trấu	kepɯ
120. hard, solid(part)	แก่น(ไม้)	lõi (cây)	kenɯ
121. to snore	กรน	ngáy	^{AD} kɔt konɯ
122. to bend forward	ก้ม	cúi	komɯ
123. bottom	ก้น	đít, mông	konɯ
124. long drum	กลอง	trống	konɯ *
125. former, before	ก่อน	trước	konɯ
126. to lull	กล่อม	ru	kəməɯ
127. to swallow	กลืน	nuốt	kunɯ
128. shallow	ตื้น	nông, cạn	tuɯnɯ
129. to return	คืน(น.)	trả; giả lại	khunɯ (?)
130. to look at	เบ่ง(ดู)	xem, trông	bɯŋɯ (, lɛt)
131. silver	เงิน	bạc	ŋɯŋɯ
132. to be born	เกิด	sinh; đẻ	(ɔɔɔɔɔ) ɔɔŋ
133. to depend on	พึ่ง	nhờ, cậy	(banɯ)
134. bee	ผึ้ง	ong	ɸɯŋɯ
135. deep, profound	ลึก	sâu	lɛkɯ
136. salt	เกลือ	muối	kunɯ
137. things	เครื่อง	đồ đạc	cunɯŋɯ khɯŋɯ
138. shirt, blouse	เสื้อ	áo	sunɯ
139. sound, voice	เสียง	tiếng	sunɯŋɯ, siɯŋɯ
140. to change, to exchange	เปลี่ยน	thay, đổi	piɯnɯ
141. to lick	เลีย	liếm	liɛt
142. elephant tusk	งวง	vòi (voi)	ŋunɯŋɯ
143. garden	สวน(น.)	vườn	sunɯŋɯ
144. lotus	บัว	sen	bnɯ
145. smoke	ควัน	khói	kunɯŋɯ ✓
146. buffalo	ควาย	trâu	kwajɯ
147. word, language	ความ	lời, tiếng(Việt, Thái)	kwamɯ
148. deer	กวาง	hươu, nai	kwangɯ
149. wide	กว้าง	rộng	kwangɯ
150. to sweep	กวาด	quét	(ɸɛwɯ)
151. new	ใหม่	mới	mǎmɯ
152. to give	ให้	cho	hǎmɯ
153. clear, transparent	ใส	trong(suốt)	sǎmɯ

6-7-8 } = ɛ
 11-12 } = ɛ

8-9 = 0

6-7-8 } = ɔ
 10-11 } = ɔ

12-13 = ɯ

6-7-8 } = ɔ
 10-11 } = ɔ

9 = ɔ

12-13 = ɯ

14-15 = ɔ

16-17 = ɯ

18-19 = ɯ

20-21 = kwa

22-23 = kwa

24-25 = ɯ